

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**



VNECO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 3 NĂM 2015
(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 30/09/2015)

THÁNG 10 NĂM 2015

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**



VNECO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 3 NĂM 2015
(KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 30/09/2015)

THÁNG 10 NĂM 2015

10/10/2015

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Quý 3 năm 2015 - Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30/09/2015)	Số đầu năm (01/01/2015)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1.017.207.701.752	1.059.065.180.727
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	34.764.120.880	212.612.996.229
1. Tiền	111		34.764.120.880	212.612.996.229
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	7.427.410.000	18.698.280.111
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	12.643.316.020	12.643.316.020
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(6.915.906.020)	(5.725.386.020)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	1.700.000.000	11.780.350.111
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		928.270.243.559	762.361.310.304
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	187.389.150.525	206.252.923.087
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		162.851.097.267	161.124.938.828
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	646.443.572.635	480.779.923.106
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(68.413.576.868)	(65.796.474.717)
IV. Hàng tồn kho	140		36.366.951.561	63.116.336.286
1. Hàng tồn kho	141	V.7	36.366.951.561	63.116.336.286
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.378.975.752	2.276.257.797
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.378.975.752	2.276.257.797
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		506.675.165.666	442.374.375.017
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		35.886.649.524	51.300.106.493
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	35.886.649.524	51.300.106.493
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		47.684.600.645	44.577.532.140
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	30.329.916.557	27.222.848.052
- Nguyên giá	222		68.536.431.588	65.136.872.606
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(38.206.515.031)	(37.914.024.554)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	17.354.684.088	17.354.684.088
- Nguyên giá	228		17.833.520.408	17.833.520.408
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(478.836.320)	(478.836.320)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	241	V.8	335.626.080.721	250.608.857.857
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		335.626.080.721	250.608.857.857
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2c	86.392.251.699	94.807.254.138
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2c1	156.492.280.000	168.587.219.500
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2c2	49.782.700.000	49.782.700.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c3	42.739.009.234	43.301.524.707
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(162.621.737.535)	(166.864.190.069)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.085.583.077	1.080.624.389
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13.b	1.085.583.077	1.080.624.389
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.523.882.867.418	1.501.439.555.744

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2015

Chỉ tiêu nguồn vốn	Mã số		Số cuối kỳ (30/09/2015)	Số đầu năm (01/01/2015)
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		719.926.377.261	767.503.353.280
I. Nợ ngắn hạn	310		543.748.871.321	572.744.555.408
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	147.579.733.783	203.775.353.051
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		47.879.954.068	32.121.155.291
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	7.332.317.983	9.315.515.258
4. Phải trả người lao động	314		3.505.539.458	7.085.332.122
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	114.778.459.790	70.306.642.082
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	17.588.239.895	17.491.460.841
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.1	200.655.131.594	228.889.888.107
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23b	3.946.172.138	3.946.172.138
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		483.322.612	(186.963.482)
II. Nợ dài hạn	330		176.177.505.940	194.758.797.872
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.2	176.177.505.940	194.758.797.872
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		803.956.490.157	733.936.202.464
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	803.956.490.157	733.936.202.464
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		637.210.610.000	637.210.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		637.210.610.000	621.221.410.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.725.000.000	2.725.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.665.281.617	2.627.092.916
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(28.712.098.397)	(28.712.098.397)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.985.555.466	11.985.555.466
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		177.082.141.471	108.100.042.479
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		105.331.539.276	73.493.752.449
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		71.750.602.195	34.606.290.030
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.523.882.867.418	1.501.439.555.744

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 10 năm 2015

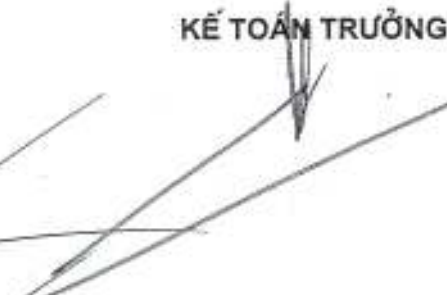
NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quang Cán



Phan Anh Quang



Đoàn Đức Hồng

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2015 (Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	238.735.139.124	254.905.501.064	666.723.718.930	513.004.649.226
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0	21.080.916	0	58.360.636
3	D.thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VII.3	238.735.139.124	254.884.420.148	666.723.718.930	512.946.288.590
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.4	201.987.659.947	140.202.786.611	563.189.393.593	368.400.204.355
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		34.747.479.177	114.681.653.537	103.534.325.347	144.546.084.235
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.5	25.520.870.532	4.707.341.965	35.730.407.188	12.737.263.791
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VII.6	12.723.373.060	5.716.228.715	17.556.514.949	125.344.067.231
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.504.624.826	8.438.883.715	14.746.546.217	32.529.827.065
8	Chi phí bán hàng	24	VII.9b	3.998.000	2.161.727	11.576.000	13.166.727
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.9a	10.370.668.017	8.818.715.218	29.538.480.202	21.971.036.315
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		37.170.310.632	104.851.889.842	92.158.161.384	9.955.077.753
11	Thu nhập khác	31	VII.7	61.368.455	364.063.222	819.365.038	1.099.117.406
12	Chi phí khác	32	VII.8	1.484.896.857	330.260.255	2.322.407.189	6.408.974.378
13	Lợi nhuận khác	40		(1.423.527.402)	33.802.967	(1.503.042.151)	(5.309.856.972)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		35.746.783.230	104.885.692.809	90.655.119.233	4.645.220.781
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.11	7.597.304.110	581.050.661	18.904.517.038	581.050.661
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	-	0	0
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		28.149.479.120	104.304.642.148	71.750.602.195	4.064.170.120
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		453,13	1.679,03	1.154,99	65,42

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 10 năm 2015

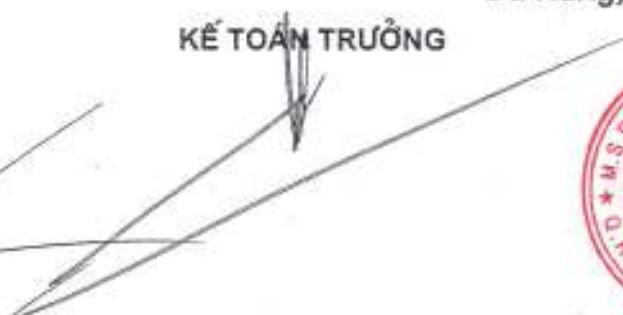
NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quang Cán



Phan Anh Quang



Đoàn Đức Hồng

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2015 (Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		562.005.306.606	745.230.467.549
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	2		(540.345.078.737)	(604.750.612.817)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(15.927.058.222)	(11.862.102.974)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(14.338.498.354)	(56.263.111.693)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(20.724.620.871)	(4.803.575.095)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		2.814.469.521	9.288.900.005
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(39.459.299.015)	(55.910.841.099)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		(65.974.779.072)	20.929.123.876
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(81.272.230.280)	(21.166.791.558)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		180.000.000	6.091.149.835
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(105.199.000.000)	(200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		115.002.000.000	2.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.981.600.000)	(141.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.544.115.473	161.004.770.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.668.622.101	2.045.898.581
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(65.058.092.706)	150.134.026.858
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		327.620.051.176	378.095.993.446
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(374.436.099.621)	(560.795.435.763)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(46.816.048.445)	(182.699.442.317)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2015

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(177.848.920.223)	(11.636.291.583)
Tiến và tương đương tiền đầu kỳ	60		212.612.996.229	81.832.675.193
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		44.874	14.174
Tiến và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	34.764.120.880	70.196.397.784

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 10 năm 2015

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quang Cán



Phan Anh Quang



Đoàn Đức Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (Sau đây được viết tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp Điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000819 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2005, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 10/06/2015, theo đó Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam có tên giao dịch: Vietnam Electricity Construction Joint Stock Corporation (Viết tắt là "VNECO").

Trụ sở chính: Số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

Điện thoại	: 0511.3562361	Fax: 0511.3562367
Website	: www.vneco.com.vn	: www.vneco.biz
E-mail	: vneco@dng.vnn.vn	: vneco@vneco.com.vn

Logo



VNECO

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại 30/09/2015 là 637.210.610.000 đồng (Sáu trăm ba mươi bảy tỷ, hai trăm mười triệu, sáu trăm mười ngàn đồng).

Tại ngày 07/10/2015, thời điểm chốt danh sách cổ đông hiện hữu để trả cổ tức năm 2014 và chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty như sau:

- ✓ Cổ phiếu ngân quỹ 15.989.200.000 đồng tương đương với 2,51% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông khác góp 621.221.410.000 đồng tương đương với 97,49% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân trong nước nắm giữ: 77,21% vốn điều lệ.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân nước ngoài nắm giữ: 20,28% vốn điều lệ.

❖ Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty

Các thành viên trong Hội đồng quản trị Tổng Công ty nhiệm kỳ 2015-2020 và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong giai đoạn tài chính từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/09/2015 gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*• **Hội đồng quản trị:**

Ông Đặng Trọng Ngôn	Chủ tịch
Ông Đoàn Đức Hồng	Ủy viên
Ông Nguyễn Tịnh	Ủy viên
Ông Phan Anh Quang	Ủy viên
Ông Trương Phước Nghĩa	Ủy viên
Ông Lê Thanh Hồng	Ủy viên
Ông Phan Trịnh Anh Tuấn	Ủy viên

• **Ban Điều hành:**

Ông Đoàn Đức Hồng	Tổng Giám đốc	(nghỉ hưu từ ngày 01/07/2015)
Ông Nguyễn Trọng Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tịnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phan Anh Quang	Kế toán trưởng	

❖ **Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty:**

Ông: Đoàn Đức Hồng - Tổng Giám đốc Tổng Công ty.

❖ **Thành phần Ban kiểm soát Tổng Công ty nhiệm kỳ 2015 - 2020:**

Ông Lê Chí Dũng	Trưởng ban
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thúy Vinh	Thành viên

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện; kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị; đầu tư tài chính; kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành.

✓ **Ngành nghề kinh doanh**

Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500 Kv, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;

Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;

Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất, kinh doanh xăng dầu;

Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định DA đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đầu tư và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;

Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác;

Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;

Đầu tư nhà máy thủy điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;

Đầu tư tài chính;

Sản xuất và kinh doanh điện;

Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;

Kinh doanh vận tải, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;

Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải.

Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;

Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;

Kinh doanh bánh kẹo, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hóa mỹ phẩm;

Kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình;

Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp đường dây, lắp đặt trạm biến áp và kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam bao gồm:

Văn phòng Tổng Công ty có trụ sở đóng tại số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

4.1. Danh sách các công ty con: gồm 7 công ty con

4.1.1. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3

Địa chỉ : Khối 3, phường Trưng Đỏ, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/09/2015: 6.985.720.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 52,93%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 52,93%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- 4.1.2. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 4**
Địa chỉ : Số 197 Nguyễn Trường Tộ, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.
Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp, kinh doanh vật liệu, máy móc.
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/09/2015: 5.192.580.000 đồng.
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 54,73%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 54,73%
- 4.1.3. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 8**
Địa chỉ : Số 10 Đào Duy Từ, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện, kinh doanh vật liệu, máy móc.
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/09/2015: 9.746.980.000 đồng.
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 55,93%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 55,93%
- 4.1.4. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 12**
Địa chỉ : Số 155 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình
Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện, kinh doanh vật liệu, máy móc.
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/09/2015: 7.887.000.000 đồng.
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 65,73%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 65,73%
- 4.1.5. Tên Công ty : Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng VNECO**
Địa chỉ : Số 249 Nguyễn Tất Thành, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
Hoạt động chính : Tư vấn đầu tư xây dựng, xây lắp nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện.
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/09/2015: 5.102.000.000 đồng.
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 60,85%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 60,85%
- 4.1.6. Tên Công ty : Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO**
Địa chỉ : R1-72 Bùi Bằng Đoàn, Phú Mỹ Hưng, Quận 7, TP Hồ Chí Minh
Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện, kinh doanh vật liệu, máy móc.
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/09/2015: 63.100.000.000 đồng.
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 70,05%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 70,05%
- 4.1.7. Tên Công ty : Công ty cổ phần Du lịch Xanh Huế VNECO**
Địa chỉ : Số 2 Lê Lợi, thành phố Huế
Hoạt động chính : Hoạt động xây lắp, kinh doanh nhà hàng, khách sạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/09/2015: 58.478.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 97,63%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 97,63%

Tại thời điểm ngày 30/09/2015, thực hiện quyết định số 39QĐ/VNECO-HĐQT của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam về việc phê duyệt Hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của VNECO tại Công ty cổ phần Du lịch Xanh Nghệ An VNECO như sau: tỷ lệ cổ phần nắm giữ trước thời điểm chuyển nhượng là 63,39%; tỷ lệ cổ phần nắm giữ sau thời điểm chuyển nhượng là 0,0%.

4.2. Danh sách các công ty liên kết: gồm 6 công ty**4.2.1. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 2**

Địa chỉ : Số 13 Mai Hắc Đế, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/09/2015: 5.854.100.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 36,49%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 36,49%

4.2.2. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 5

Địa chỉ : Số 205 Lê Duẩn, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/09/2015: 4.050.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 30,60%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 30,60%

4.2.3. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 6

Địa chỉ : Đường số 9, KCN Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/09/2015: 10.636.550.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 43,91%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 43,91%

4.2.4. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 7

Địa chỉ : Số 51 Phạm Như Xương, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/09/2015: 9.560.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 31,16%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 31,16%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- 4.2.5. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 10**
Địa chỉ : Phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/09/2015: 3.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 30,05%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 30,05%

- 4.2.6. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 11**
Địa chỉ : 491 Nguyễn Lương Bằng, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/09/2015: 16.682.050.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 47,66%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 47,66%

4.3. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc: gồm 02 đơn vị:

- ✓ Khách sạn Xanh Đà Nẵng tại số 64 Hoàng Văn Thái, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng thành lập theo Quyết định số 245/QĐ/VNECO-TCNSĐT ngày 08/3/2011 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và được Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0400101450-029 đăng ký lần đầu ngày 19/4/2011.
- ✓ Sân giao dịch Bất động sản VNECO tại số 02 Lê Lợi, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, Thừa Thiên Huế thành lập theo Quyết định số 22/QĐ/VNECO-HĐQT ngày 28/9/2011 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và được Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Thừa Thiên - Huế cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động Chi nhánh số 0400101450-030 đăng ký lần đầu ngày 05/10/2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2015 trên Bảng cân đối kế toán được lấy từ Báo cáo tài chính Văn phòng Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế- IFC. Một số chỉ tiêu tại ngày 01/01/2015 của Bảng cân đối kế toán được phân loại và điều chỉnh cho phù hợp với thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính, cụ thể như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				Chênh lệch
TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính		Quyết định số 15/2003/QĐ-BTC ngày 20/03/2006		
TÀI SẢN	01/01/2015	01/01/2015	01/01/2015	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
1. Chứng khoán kinh doanh	12.643.316.020	1. Đầu tư ngắn hạn	24.423.666.131	(11.780.350.111)
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(5.725.386.020)	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	(5.725.386.020)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11.780.350.111		-	11.780.350.111
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		III. Các khoản phải thu ngắn hạn		
3. Phải thu ngắn hạn khác	460.779.923.106	3. Các khoản phải thu khác	445.689.645.457	15.090.277.649
V. Tài sản ngắn hạn khác		V. Tài sản ngắn hạn khác		
5. Tài sản ngắn hạn khác	-	2. Tài sản ngắn hạn khác	15.090.277.649	(15.090.277.649)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		B. TÀI SẢN DÀI HẠN		
IV. Tài sản dở dang dài hạn		3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	250.608.857.857	(250.608.857.857)
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	250.608.857.857			250.608.857.857
NGUỒN VỐN	01/01/2015		01/01/2015	Chênh lệch
C. NỢ PHẢI TRẢ		A. NỢ PHẢI TRẢ		
I. Nợ ngắn hạn		I. Nợ ngắn hạn		
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	228.889.888.107	1. Vay và nợ ngắn hạn	195.226.929.719	33.662.958.388
II. Nợ dài hạn		II. Nợ dài hạn		
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	194.758.797.872	1. Vay và nợ dài hạn	228.421.756.260	(33.662.958.388)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		B. NGUỒN VỐN		
I. Vốn chủ sở hữu	733.936.202.464	I. Vốn chủ sở hữu	733.936.202.464	-
1. Vốn góp của chủ sở hữu		1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	637.210.610.000	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	637.210.610.000			
- Cổ phiếu ưu đãi	-			
5. Quỹ đầu tư phát triển	11.985.555.466	5. Quỹ đầu tư phát triển	2.757.563.170	9.227.992.296
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	6. Quỹ dự phòng tài chính	9.227.992.296	(9.227.992.296)
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	108.100.042.479	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	108.100.042.479	-
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	73.493.752.449			73.493.752.449
- LNST chưa phân phối kỳ này	34.606.290.030			34.606.290.030

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán doanh nghiệp.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 03 (ba) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền được phản ánh trong Báo cáo tài chính là các khoản đầu tư ngắn hạn Công ty đang nắm giữ có thời hạn đáo hạn nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi kể từ thời điểm mua khoản đầu tư đó.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 có hiệu lực từ ngày 10/06/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với chuẩn mực số 05 - *Bất động sản đầu tư* ban hành kèm theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/3/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- **Chứng khoán kinh doanh:** được phản ánh theo phương pháp giá gốc các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, khoản cho vay:** Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn lớn hơn 03 tháng và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- **Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết:**

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư này được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*" và được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

Chi phí đi vay phục vụ các công trình xây dựng cơ bản, các dự án đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị được vốn hóa vào giá trị công trình đầu tư khi đủ điều kiện vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm lợi thế thương mại của Tổng Công ty; chi phí phát hành trái phiếu; chi phí đào tạo và công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả; các khoản đó được đơn vị nhận thi công (bao gồm các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị ngoài tổ hợp), các đơn vị thầu phụ ghi nhận vào chi phí của công trình nhưng đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán chưa hoàn tất các thủ tục để thanh toán với Tổng Công ty. Tuy nhiên, khối lượng các công trình, các hạng mục công trình đó đã được nghiệm thu bàn giao cho chủ đầu tư (đã ghi nhận doanh thu).

Chi phí phải trả trong kỳ của Tổng Công ty bao gồm trích trước chi phí của công trình, chi phí lãi vay phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hối tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hối tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy; căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Tổng Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: phản ánh các khoản doanh thu tiền lãi trong kỳ kế toán năm, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính và cổ tức, lợi nhuận được chia hoặc căn cứ vào phương án phân phối lợi nhuận của Công ty liên doanh, liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn; kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc kê khai và nộp thuế TNDN của các Chi nhánh được thực hiện tại Văn phòng Tổng Công ty.

Việc xác định thuế TNDN của Tổng Công ty căn cứ vào các quyết định hiện hành về Thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về nghĩa vụ Thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Tổng Công ty đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu hợp đồng xây lắp được áp dụng là 10%.

Các loại thuế và phí khác thực hiện theo quy định hiện hành về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

17. Công cụ tài chính**✓ Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

✓ Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

✓ **Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

✓ **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		<i>Đơn vị tính: đồng</i>				
		Cuối kỳ (30/09/2015)			Đầu năm (01/01/2015)	
1. Tiền						
Tiền mặt tại quỹ						
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn						
Cộng						
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ (30/09/2015)			Đầu năm (01/01/2015)	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
						Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh						
Tổng giá trị cổ phiếu						
- LAF (số lượng: 134.000 cổ phiếu)						
- SDP (số lượng: 32.700 cổ phiếu)						
- VFR (số lượng: 130.000 cổ phiếu)						
- LCG (số lượng: 309.000 cổ phiếu)						
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		Cuối kỳ (30/09/2015)			Đầu năm (01/01/2015)	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1. Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ (30/09/2015)			Đầu năm (01/01/2015)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c1. Đầu tư vào công ty con	156.492.280.000	(119.035.103.500)	54.663.066.767	168.587.219.500	(123.875.146.834)	47.427.852.985
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	6.985.720.000	0	9.640.293.600	6.985.720.000	0	7.335.006.000
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	5.192.580.000	0	5.457.239.400	5.192.580.000	0	5.682.280.200
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	9.746.980.000	(1.189.103.500)	8.759.238.300	9.746.980.000	(2.296.593.400)	7.450.386.600
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	7.887.000.000	0	9.196.926.399	7.887.000.000	0	9.763.794.119
- Công ty CP Tư vấn và Xây dựng VNECO	5.102.000.000	(5.102.000.000)	0	5.102.000.000	(5.102.000.000)	0
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO	63.100.000.000	(54.266.000.000)	10.727.000.000	63.100.000.000	(56.790.000.000)	6.310.000.000
- Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	58.478.000.000	(58.478.000.000)	463.000.000	56.687.000.000	(56.687.000.000)	0
- Công ty CP Du lịch Xanh Nghệ An	0	0	10.419.369.068	13.885.939.500	(2.999.553.434)	10.886.386.066
c2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	49.782.700.000	(40.928.600.000)	12.569.387.876	49.782.700.000	(40.928.600.000)	11.637.615.492
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	5.854.100.000	0	8.556.345.000	5.854.100.000	0	7.334.010.000
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	4.050.000.000	(4.050.000.000)	0	4.050.000.000	(4.050.000.000)	0
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6	10.636.550.000	(10.636.550.000)	0	10.636.550.000	(10.636.550.000)	0
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	9.560.000.000	(9.560.000.000)	0	9.560.000.000	(9.560.000.000)	0
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	3.000.000.000	0	4.013.042.876	3.000.000.000	0	4.303.605.492
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 11	16.682.050.000	(16.682.050.000)	0	16.682.050.000	(16.682.050.000)	0
c3. Đầu tư vào đơn vị khác	42.739.009.234	(2.658.034.035)	41.944.020.272	43.301.524.707	(2.060.443.235)	42.563.105.472
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 1	758.179.800	(335.729.800)	473.144.000	758.179.800	(420.219.800)	337.960.000
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 9	1.982.484.527	0	3.751.934.000	2.545.000.000	0	3.867.024.000
- Công ty CP Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM	5.114.023.435	(2.279.402.635)	2.834.620.800	5.114.023.435	(1.640.223.435)	3.473.800.000
- Công ty CP Sông Ba	368.800.000	(42.901.600)	368.800.000	368.800.000	0	368.800.000

→

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ (30/09/2015)			Đầu năm (01/01/2015)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Công ty CP Thủy điện Sông Chè	3.695.521.472	0	3.695.521.472	3.695.521.472	0	3.695.521.472
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hải Xuân VNECO	30.820.000.000	0	30.820.000.000	30.820.000.000	0	30.820.000.000
Tổng cộng	249.013.989.234	(162.621.737.535)	109.176.474.915	261.671.444.207	(166.864.190.069)	101.628.573.949

→

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thông tin về tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty con			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Nghệ An	52,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Nghệ An	54,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Đà Nẵng	55,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Quảng Bình	65,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Tư vấn và Xây dựng VNECO	Đà Nẵng	60,85%	Xây lắp các công trình lưới điện;...
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện MẾCA VNECO	Hồ Chí Minh	70,05%	Xây lắp các công trình lưới điện;...
- Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	TP Huế	97,63%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn, xây lắp điện;...
Công ty liên kết			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	Nghệ An	34,69%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	Quảng Trị	30,60%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6	Đà Nẵng	43,91%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	Đà Nẵng	31,16%	Xây lắp các công trình lưới điện; XD hạ tầng giao thông;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Bình Định	30,05%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 11	Đà Nẵng	47,66%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...

d. Giao dịch các bên liên quan:

Trong kỳ kế toán, không có phát sinh giao dịch liên quan đến các thành viên chủ chốt (Chủ tịch HĐQT, thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc, kế toán trưởng) và người có liên quan. Tuy nhiên, trong kỳ có phát sinh các giao dịch liên quan đến các công ty con, công ty liên doanh, liên kết, các đơn vị đầu tư góp vốn khác, cụ thể như sau:

• **Các khoản phải thu:**

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	CÔNG TY CON	269.833.420.633	15.751.153.372	15.713.966.688	269.870.607.317
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	(67.157.686)	0	1.073.592.000	(1.140.749.686)
	Kinh phí đến bù	(143.209.406)	0	1.073.592.000	(1.216.801.406)
	Phải thu khác	76.051.720	0	0	76.051.720
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	(324.367.455)	219.678.555	1.517.583.000	(1.622.271.900)
	Kinh phí đến bù	(395.481.976)	219.678.555	1.517.583.000	(1.693.385.421)
	Phải thu khác	71.114.521	0	0	71.114.521
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	556.698.395	445.946.212	0	1.002.644.607
	Kinh phí đến bù	(2.839.298)	315.434.100	0	312.594.802
	Phải thu khác	559.537.693	130.512.112	0	690.049.805
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	0	0	0	0
	Kinh phí đến bù	0	0	0	0

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	Phải thu khác	0	0	0	0
5	Công ty CP Tư vấn và Xây dựng VNECO	6.919.789.756	181.332.810	235.184.131	6.865.938.435
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng	1.990.011.365	72.019.338	101.772.036	1.960.258.667
	Kinh phí đến bù	466.189.416	108.568.000	0	574.757.416
	Phải thu khác	4.463.588.975	745.472	133.412.095	4.330.922.352
6	Cty CP Kết cấu thép và Mạ kèm Meca VNECO	110.479.504.955	4.060.836.068	215.849.999	114.324.491.024
	Giao dịch liên quan đến hợp đồng mua bán vật tư	37.280.412.585	0	0	37.280.412.585
	Kinh phí đến bù	(102.612.000)	645.962.000	0	543.350.000
	Phải thu khác	43.593.450	39.040.579	0	82.634.029
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng	73.258.110.920	3.375.833.489	215.849.999	76.418.094.410
7	Công ty CP Du lịch Xanh Huế	147.794.315.818	10.635.025.523	10.734.177.930	147.695.163.411
	Giá trị TSCĐ Tổng Công ty cấp	43.300.106.493	0	7.413.456.969	35.886.649.524
	Phải thu khác	104.649.692.325	10.511.025.523	3.320.720.961	111.839.996.887
	Kinh phí đến bù	(155.483.000)	124.000.000	0	(31.483.000)
8	Công ty CP Du lịch Xanh Nghệ An VNECO	4.474.636.850	208.334.204	1.937.579.628	2.745.391.426
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng	4.474.636.850	208.334.204	1.937.579.628	2.745.391.426
	Kinh phí đến bù	0	0	0	0
	CÔNG TY LIÊN KẾT	32.510.784.480	1.340.697.440	17.637.756.263	16.213.725.657
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	478.321.161	660.859.161	432.977.073	706.203.249
	Kinh phí đến bù	(137.956.000)	272.468.300	0	134.510.300
	Phải thu khác	616.277.161	388.392.861	432.977.073	571.692.949
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	485.868.412	18.338.392	115.168.412	389.038.392
	Kinh phí đến bù	370.700.000	0	0	370.700.000
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng	0	0	0	0
	Phải thu khác	115.168.412	18.338.392	115.168.412	18.338.392
	Phải thu khách hàng khác (TK 1318)	0	0	0	0
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6	2.745.318.671	134.910.800	0	2.880.229.471
	Kinh phí đến bù	246.363.424	134.910.800	0	381.274.224
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng	2.460.327.531	0	0	2.460.327.531
	Phải thu khác	38.607.716	0	0	38.607.716
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	18.624.942.293	0	13.125.217.841	5.499.724.452
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng	1.746.401.311	0	0	1.746.401.311
	Kinh phí đến bù	23.962.629	0	0	23.962.629
	Phải thu khác	16.854.578.353	0	13.125.217.841	3.729.360.512
5	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	614.349.120	342.272.123	0	956.621.243
	Kinh phí đến bù	256.975.915	0	0	256.975.915
	Phải thu khác	357.373.205	342.272.123	0	699.645.328
6	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 11	9.561.984.823	184.316.964	3.964.392.937	5.781.908.850
	Kinh phí đến bù	610.978.233	158.000.000	0	768.978.233
	Phải thu khác	8.951.006.590	26.316.964	3.964.392.937	5.012.930.617

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	Tổng cộng	302.344.205.113	17.091.850.812	33.351.722.951	286.084.332.974

• **Các khoản phải trả:**

TT	Tên Công ty	Số phải trả đầu kỳ	Số phải trả phát sinh trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số còn phải trả cuối kỳ
	Công ty con	56.667.917.928	53.868.191.106	83.816.687.304	26.719.421.730
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	15.604.955.426	8.281.922.322	14.598.180.647	9.288.697.101
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	15.604.955.426	8.281.922.322	14.598.180.647	9.288.697.101
	Phải trả khác	0	0	0	0
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	16.633.659.895	5.033.127.137	10.905.178.297	10.761.608.735
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	16.633.659.895	5.033.127.137	10.905.178.297	10.761.608.735
	Phải trả khác	0	0	0	0
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	20.411.906.080	15.049.105.138	24.171.419.795	11.289.591.423
	Phải trả khác	0	0	0	0
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	20.411.906.080	15.049.105.138	24.171.419.795	11.289.591.423
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	4.770.048.998	4.534.477.970	5.693.672.504	3.610.854.464
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	4.770.048.998	4.534.477.970	5.693.672.504	3.610.854.464
5	Công ty CP Kết cấu thép và Mạ kẽm Meca VNECO	(1.666.526.295)	6.621.046.937	5.984.341.131	(1.029.820.489)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(1.666.526.295)	6.621.046.937	5.984.341.131	(1.029.820.489)
6	Công ty CP Du lịch Xanh Nghệ An	(996.643.901)	6.726.071.381	5.729.427.480	0
	Phải trả khác	0	0	0	0
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(996.643.901)	6.726.071.381	5.729.427.480	0
7	Công ty CP Du lịch Xanh Huế	5.847.120.505	1.773.466.122	7.528.140.656	92.445.971
	Phải trả khác	0	76.608.000	76.608.000	0
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	5.847.120.505	1.696.858.122	7.451.532.656	92.445.971
8	Công ty CP Tư vấn và Xây dựng VNECO	(3.936.602.780)	5.848.974.099	9.206.326.794	(7.293.955.475)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(3.936.602.780)	5.848.974.099	9.206.326.794	(7.293.955.475)
	Tên Công ty liên kết	35.667.142.654	123.579.909.488	142.347.661.436	16.899.390.706
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	18.024.218.532	24.927.480.437	29.921.284.440	13.030.414.529
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	18.024.218.532	24.927.480.437	29.921.284.440	13.030.414.529
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	719.688.491	3.333.027.372	4.364.226.658	(311.510.795)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	719.688.491	3.333.027.372	4.364.226.658	(311.510.795)
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6	(408.473.332)	2.425.752.034	2.465.895.880	(448.617.178)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(408.473.332)	2.425.752.034	2.465.895.880	(448.617.178)
	Phải trả khác	0	0	0	0
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	8.041.439.464	41.952.465.350	53.416.425.999	(3.422.521.185)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(3.258.560.536)	41.952.465.350	42.116.425.999	(3.422.521.185)
	Phải trả khác	11.300.000.000	0	11.300.000.000	0
5	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	11.584.055.762	32.766.749.680	35.076.613.603	9.274.191.839
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	11.584.055.762	32.766.749.680	35.076.613.603	9.274.191.839

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

TT	Tên Công ty	Số phải trả đầu kỳ	Số phải trả phát sinh trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số còn phải trả cuối kỳ
6	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 11	(2.293.786.263)	18.174.434.615	17.103.214.856	(1.222.566.504)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(2.293.786.263)	18.174.434.615	17.103.214.856	(1.222.566.504)
	Tổng cộng	92.335.060.582	177.448.100.594	226.164.348.740	43.618.812.436

3. Phải thu khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Cuối kỳ (30/09/2015)	Đầu năm (01/01/2015)
Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	44.207.089.122	33.762.761.531
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	54.552.794.553	40.270.133.789
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	16.007.624.374	32.559.512.087
Công ty CP Xây dựng Mai Linh Hà Tĩnh	0	22.008.559.073
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	7.557.873.356	0
Các đối tượng khác	27.783.366.535	40.371.544.022
Cộng	150.108.737.940	168.972.510.502

b. Phải thu của khách hàng dài hạn

-	0	0
Cộng	0	0

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện MÉCA VNECO	37.280.412.585	37.280.412.585
Cộng	37.280.412.585	37.280.412.585
Tổng cộng (a+b+c)	187.389.150.525	206.252.923.087

4. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

a1. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan

	Cuối kỳ (30/09/2015)		Đầu năm (01/01/2015)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a1. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan	215.457.901.469	0	223.396.565.363	0
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 1	201.585.383			
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	706.203.249		616.277.161	
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 3	76.051.720		76.051.720	
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 4	71.114.521		71.114.521	
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 5	389.038.392		485.868.412	
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 6	2.880.229.471		2.751.129.471	
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 7	3.753.323.141		18.624.942.293	
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 8	1.002.644.607		559.537.693	
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 9	394.702.065		402.752.065	
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10	956.621.243		614.349.120	
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 11	5.781.908.850		9.561.984.823	
Công Ty CP Chế Tạo Kết Cấu Thép VNECO.SSM	501.054.766		38.715.909	
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện MÉCA - VNECO	77.044.078.439		73.301.704.370	
Công Ty CP Du Lịch Xanh Huế VNECO	111.839.996.887		104.649.692.325	
Công ty CP Tư Vấn & Xây Dựng VNECO	6.865.938.435		6.919.789.756	
Công ty CP Đầu tư và thương mại VNECO Huế	248.018.874		248.018.874	
Công Ty Cổ Phần Du Lịch Xanh Nghệ An	2.745.391.426		4.474.636.850	
a2. Phải thu ngắn hạn khác	430.985.671.166	(68.413.576.868)	237.383.357.743	(65.796.474.717)
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	23.994.366.483		837.301.664	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Phải thu khác	Cuối kỳ (30/09/2015)		Đầu năm (01/01/2015)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	9.185.383.060		4.583.002.703
Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	67.024.476.620		183.187.950	0
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Thống Nhất	100.162.470		100.162.470	0
Trung Tâm Phát triển Quỹ đất huyện Trảng Bám	669.331.631		669.331.631	0
Trung tâm phát triển Quỹ đất huyện Vĩnh Cửu	304.120.000		304.120.000	0
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Cẩm Mỹ	552.563.100		552.563.100	0
Công ty CP Xây lắp Điện 2	2.354.658.691		2.354.658.691	0
Phải thu liên quan đến dự án 293 Nguyễn Văn Trỗi, Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh	205.340.573.879		205.340.573.879	
Phải thu khoản ký cược dài hạn tiến đặt cọc cam kết tiến độ triển khai DA khu du lịch Xanh Lăng Cô	8.000.000.000		0	
Phải thu tạm ứng phục vụ công tác Công ty cổ phần Phú Mỹ Trung	15.999.146.010		15.090.277.649	0
Chủ đầu tư Đz 500kV DA XD Đường Cao Tốc ĐNăng - QNgãi	27.331.685.519		0	0
Ban QLDA Phát triển điện lực - Tổng Công ty điện lực miền Bắc	7.864.951.299		0	0
Công ty cổ phần Xây lắp điện 4	42.032.318.426		0	0
Phải thu các đối tượng khác	12.182.000.000		0	0
Cộng	8.049.933.978	(68.413.576.868)	7.368.178.006	(65.796.474.717)
Cộng	646.443.572.635	(68.413.576.868)	460.779.923.106	(65.796.474.717)

b. Dài hạn

Phải thu dài hạn khác về giao dịch liên quan đến TSCĐ giữa Tổng Công ty và Công ty CP Du lịch Xanh Huế	35.886.649.524	0	43.300.106.493	0
Ký cược dài hạn tiến đặt cọc cam kết tiến độ triển khai DA khu du lịch Xanh Lăng Cô	0	0	8.000.000.000	0
Cộng	35.886.649.524	0	51.300.106.493	0

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ (30/09/2015)		Đầu năm (01/01/2015)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	- Nguyên liệu, vật liệu	22.455.335.355	0	21.020.462.989
- Công cụ, dụng cụ	1.217.894.598	0	1.089.241.382	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.289.729.238	0	40.576.941.913	0
- Thành phẩm	353.364.898	0	353.364.898	0
- Hàng hóa	28.573.077	0	40.871.188	0
- Hàng gửi bán	22.054.395	0	35.453.916	0
Cộng	36.366.951.561	0	63.116.336.286	0

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ (30/09/2015)	Đầu năm (01/01/2015)
	Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang	335.626.080.721
Dự án đầu tư Khu đô thị mới Mỹ Thượng, Thừa Thiên Huế	215.655.668.859	181.549.584.258

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Tel: 0511.3562361 Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự án siêu thị Green Mart, Đà Nẵng	58.251.508.757	58.087.708.757
Dự án đầu tư khu du lịch Xanh Lăng Cô, Thừa Thiên Huế	11.005.083.024	10.971.564.842
Dự án đầu tư trụ sở văn phòng làm việc của Tổng Công ty tại 344 Phan Châu Trinh, thành phố Đà Nẵng	400.199.679	
Dự án Khu Tổ hợp căn hộ cao cấp, TT TMDV và KS VNECO Sơn Trà	50.281.802.220	0
Dự án XDCB dở dang khác	31.818.182	0
Cộng	335.826.080.721	250.608.857.857

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HH					
Tại 01/01/2015	35.971.545.873	17.270.833.359	11.442.147.237	452.346.137	65.136.872.606
Tăng trong kỳ	0	0	5.432.179.091	42.439.091	5.474.618.182
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Đầu tư mua sắm mới	0	0	5.432.179.091	42.439.091	5.474.618.182
- Tăng khác	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	2.075.059.200	0	2.075.059.200
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	2.075.059.200	0	2.075.059.200
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Tại 30/09/2015	35.971.545.873	17.270.833.359	14.799.267.128	494.785.228	68.536.431.588
HAO MÔN					
Tại 01/01/2015	10.477.144.552	16.582.002.394	10.519.562.798	335.314.810	37.914.024.554
Tăng trong kỳ	1.884.808.107	290.993.469	174.165.073	17.583.028	2.367.549.677
- Khấu hao trong kỳ	1.884.808.107	290.993.469	174.165.073	17.583.028	2.367.549.677
- Tăng khác	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	2.075.059.200	0	2.075.059.200
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	2.075.059.200	0	2.075.059.200
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Tại 30/09/2015	12.361.952.659	16.872.995.863	8.618.668.671	352.897.838	38.206.515.031
GT CÒN LẠI TSCĐ HH					
Tại 01/01/2015	25.494.401.321	688.830.965	922.584.439	117.031.327	27.222.848.052
Tại 30/09/2015	23.609.593.214	397.837.496	6.180.598.457	141.887.390	30.329.916.557

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyển sử dụng đất	Bảng phát minh sáng chế	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
NGUYỄN GIÀ TSCĐ VH				
Tại 01/01/2015	17.354.684.088	50.086.320	428.750.000	17.833.520.408
<i>Tăng trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Mua trong kỳ	0	0	0	0
- Tặng khác	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 30/09/2015	17.354.684.088	50.086.320	428.750.000	17.833.520.408
HAO MÔN				
Tại 01/01/2015	0	50.086.320	428.750.000	478.836.320
<i>Tăng trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Khấu hao trong kỳ	0	0	0	0
- Tặng khác	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 30/09/2015	0	50.086.320	428.750.000	478.836.320
GT CÒN LẠI TSCĐ VH				
Tại 01/01/2015	17.354.684.088	0	0	17.354.684.088
Tại 30/09/2015	17.354.684.088	0	0	17.354.684.088

13. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ (30/09/2015)	Đầu năm (01/01/2015)
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	970.322.340	1.080.624.389
- Chi phí phân bổ dài hạn khác	52.500.000	0
Cộng	1.022.822.340	1.080.624.389

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ (30/09/2015)		Trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2015)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1. Vay ngắn hạn	200.655.131.594	200.655.131.594	342.441.253.624	370.676.010.137	228.889.888.107	228.889.888.107
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Vân	137.704.983.579	137.704.983.579	294.004.817.919	279.393.105.417	123.093.271.077	123.093.271.077
Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng	22.731.708.739	22.731.708.739	23.099.455.913	72.501.405.816	72.133.658.642	72.133.658.642
Ngân hàng TMCP Công thương Bắc Đà Nẵng	5.396.761.404	5.396.761.404	5.396.761.404	0	0	0
Nợ dài hạn đến hạn trả	34.821.677.872	34.821.677.872	19.940.218.388	18.781.498.904	33.662.958.388	33.662.958.388
2. Vay dài hạn						
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Đà Nẵng	0	0	0	14.177.478.388	14.177.478.388	14.177.478.388
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Vân	4.800.000.000	4.800.000.000	4.320.000.000	6.000.000.000	6.480.000.000	6.480.000.000
Ngân hàng Hàng Hải - Chi nhánh Đà Nẵng	49.500.000.000	49.500.000.000	0	500.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Đà Nẵng	1.702.505.940	1.702.505.940	1.319.015.940	109.110.000	492.600.000	492.600.000
Ngân hàng TMCP Công thương Bắc Đà Nẵng	4.996.677.872	4.996.677.872	0	2.275.000.000	7.271.677.872	7.271.677.872
Mệnh giá trái phiếu phát hành (*)	150.000.000.000	150.000.000.000	0	0	150.000.000.000	150.000.000.000
Cộng vay dài hạn	210.999.183.812	210.999.183.812	5.639.015.940	23.061.588.388	228.421.756.260	228.421.756.230
Trừ nợ dài hạn ở mục 15.1	34.821.677.872	34.821.677.872	19.940.218.388	18.781.498.904	33.662.958.388	33.662.958.388
Cộng các khoản vay dài hạn	176.177.505.940	200.655.131.594	-	-	194.758.797.872	194.758.797.842
Cộng (1+2)	376.832.637.534	376.832.637.534	328.140.051.176	374.956.099.621	423.648.685.979	423.648.685.979

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ (30/09/2015)		Đầu năm (01/01/2015)		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	80.657.702.299	80.657.702.299	101.583.167.696	101.583.167.696	
Công Ty CP Xây Dựng Mai Linh Hà Tĩnh	20.480.302.693	20.480.302.693	18.794.678.389	18.794.678.389	
Công Ty TNHH Hùng Quý	9.211.578.286	9.211.578.286	15.386.091.742	15.386.091.742	
Hợp Tác Xã Xuân Long	0	0	8.573.487.087	8.573.487.087	
Công ty TNHH Vẻ Nguồn	16.941.207.182	16.941.207.182	0	0	
Công ty TNHH Xây dựng TH Nguyễn Hoàng	2.849.368.755	2.849.368.755	5.811.479.445	5.811.479.445	
Chi nhánh Công Ty Thăng Long	1.309.850.753	1.309.850.753	0	0	
Công ty CP Xây dựng & PTNT Nghệ Tĩnh	1.708.967.248	1.708.967.248	2.927.035.217	2.927.035.217	
Công Ty TNHH Phúc Thịnh	1.253.596.590	1.253.596.590	0	0	
Công Ty CP Xây Dựng và Thương Mại Sao Vàng	7.680.460.285	7.680.460.285	5.319.427.562	5.319.427.562	
Công Ty TNHH MTV Đầu Tư Xây Dựng 181	1.852.353.151	1.852.353.151	3.933.082.411	3.933.082.411	
Công Ty TNHH Hùng Quý	9.211.578.286	9.211.578.286	15.386.091.742	15.386.091.742	
Công Ty CP Xây dựng Điện Thái Nam Phát	4.709.841.645	4.709.841.645	3.619.076.940	3.619.076.940	
Công Ty TNHH XD & TM Hoàng Phương Tùng	1.007.244.128	1.007.244.128	1.605.602.533	1.605.602.533	
Phải trả cho các đối tượng khác	2.441.353.297	2.441.353.297	20.227.114.628	20.227.114.628	
d. Phải trả người bán là các bên liên quan	66.922.031.484	66.922.031.484	102.192.185.355	102.192.185.355	
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 1	4.028.956.854	4.028.956.854	5.742.076.843	5.742.076.843	
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	13.030.414.529	13.030.414.529	18.379.785.532	18.379.785.532	
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 3	9.288.697.101	9.288.697.101	15.604.955.426	15.604.955.426	
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 4	14.053.403.784	14.053.403.784	16.633.659.895	16.633.659.895	
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 5	0	0	804.637.531	804.637.531	
Công Ty CP Chế Tạo Kết Cấu Thép VNECO.SSM	285.833.234	285.833.234	1.470.862.286	1.470.862.286	
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 8	11.289.591.423	11.289.591.423	20.411.906.080	20.411.906.080	
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10	9.274.191.839	9.274.191.839	11.584.055.762	11.584.055.762	
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 12	3.610.854.464	3.610.854.464	4.770.048.998	4.770.048.998	
Cty CP Đầu t và xây dựng điện Hối Xuân VNECO	32.114.602	32.114.602	663.502.261	663.502.261	
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 6	0	0	279.574.236	279.574.236	
Công Ty CP Du Lịch Xanh Huế VNECO	92.445.971	92.445.971	5.847.120.505	5.847.120.505	
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 11	0	0	0	0	
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 9	1.935.527.683	1.935.527.683	0	0	
Cộng (a+d)	147.579.733.783	147.579.733.783	203.775.353.051	203.775.353.051	
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ (30/09/2015)	Số đã bù trừ với thuế GTGT độc khấu trừ cuối kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu năm (01/01/2015)
a. Phải nộp					
Thuế Giá trị gia tăng	0	40.001.856.597	8.917.480.644	48.919.337.241	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.292.521.339	0	20.725.146.328	18.904.517.038	9.113.150.629
Thuế thu nhập cá nhân	33.610.836	0	176.626.466	146.966.114	63.271.188
Thuế khác	6.185.808	0	210.035.683	77.128.050	139.093.441
Cộng	7.332.317.983	40.001.856.597	30.029.289.121	68.047.948.443	9.315.515.258

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn

	Cuối kỳ (30/09/2015)	Đầu năm (01/01/2015)
Phải trả cho khách hàng thi công mạng truyền hình nhà công vụ số 8 Bạch Đằng T26	212.155.000	212.155.000
Phải trả cho khách hàng thi công HT mạng tổng đài điện thoại Ngân hàng NN&PTNT, Chi nhánh Chợ Cồn	206.700.479	206.700.479
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500kV Phú Mỹ - Sông Mỹ	109.540.591	5.338.445.139
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV TĐ Đồng Nai 3 - Trạm 500kV Đak Nong	0	2.093.282.664
Phải trả cho khách hàng thi công Thủy điện An Khê - Ka Nak	183.600.477	183.600.477
Phải trả cho khách hàng thi công DA Thủy Điện Hồi Xuân	2.371.747.262	11.820.765.868
Phải trả cho khách hàng thi công hạ tầng KDC Nguyễn Chánh	232.190.434	232.190.434
Phải trả cho khách hàng thi công TBA 500kV Thành Mỹ	0	898.431.251
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500kV Pleiku - Phước Mỹ - Cầu Bồng	503.003.090	8.713.236.952
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV Sơn La - Lai Châu (gói 9)	9.300.000.000	2.443.061.659
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV Sơn La - Lai Châu (gói 12)	6.563.021.006	2.100.948.063
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV NMD Vĩnh Tân - Phan Thiết	232.993.365	7.267.448.878
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Hàm Thuận Phan Thiết (gói thầu số 2)	260.424.573	447.631.994
Phải trả cho khách hàng thi công cung cấp lắp đặt HT cột ăng ten dự án Huawei		1.157.546.298
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Cầu Bồng - Hóc Môn - Rê Bình Tân	3.000.000.001	4.061.581.441
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Phan Thiết - Phú Mỹ 2	852.921.420	1.813.640.136
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500kV Duyên Hải - Mỹ Tho	14.314.093.708	5.535.098.754
Phải trả cho khách hàng thi công TBA 500/220kV TTĐL Duyên Hải	0	8.211.499.999
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Thanh Hóa - Vinh	0	1.636.150.472
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV Vĩnh Tân - Sông Mỹ	372.540.915	372.540.915
Phải trả cho khách hàng thi công TBA 220/110/500kV Sông Mỹ	1.462.815.935	662.629.052
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV Duyên Hải - Trà Vinh	1.262.053.698	751.528.537
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV Nhà Bè - Ô Môn	171.606.000	34.506.000
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV Thái Bình	1.417.007.871	0
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV Long Phú - Ô Môn	5.254.000.314	0
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV Bà Rịa - Vũng Tàu	25.000.000	0
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV Vũng àng - Ba Điểm - Đồng Hới	414.780.869	0
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV An Khê - Quy Nhơn	4.171.139.273	0
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV DA XD Đường Cao Tốc ĐNẮng - QNgãi	1.138.771.156	0
Phải trả cho khách hàng thi công Trạm biến áp 220/110kV Vĩnh Tường	12.570.319.818	0
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 110kV Văn Giang	19.400.000.000	0
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Xekaman 1 (Hutxan) - Pleiku 2 lõi B.1	1.662.880.789	0
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Xekaman 1 (Hutxan) - Pleiku 2 lõi B.3	1.399.389.275	0
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV TTĐL Long Phú - Sóc Trăng	22.526.892.204	0
Phải trả cho khách hàng thi công Công trình ĐZ 220kV Duyên Hải - Mỏ Cày	267.878.861	0
Dự chi phải trả lãi vay ngân hàng thương mại	322.333.194	932.990.401
Chi phí phải trả khác	2.596.658.212	3.181.033.219
Cộng	114.778.459.790	70.306.642.082

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	Cuối kỳ (30/09/2015)	Đầu năm (01/01/2015)
- Kinh phí công đoàn	318.376.122	534.754.032
- Bảo hiểm xã hội	460.418.422	60.898.658
- Bảo hiểm y tế	69.638.667	21.588.259
- Bảo hiểm thất nghiệp	30.600.486	11.145.753
- Phải trả BTC giá trị người nghèo trả chậm	1.595.560.000	1.595.560.000
- Các khoản phải trả nợ khác	15.113.646.198	15.267.514.139
+ Phải trả khác cho các đơn vị thành viên trong VNECO (*)	2.947.481.627	12.647.629.777
+ Cổ tức phải trả cho các cổ đông	17.737.080	19.485.080
+ Phải trả lãi phát hành trái phiếu VNE-BOND2014	4.375.000.000	0
+ Phải trả khác	7.773.427.491	2.600.399.282
Cộng	17.588.239.895	17.491.460.841

Trong đó:

(*) Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan

	Cuối kỳ (30/09/2015)	Đầu năm (01/01/2015)
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 1	0	18.602.713
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	0	137.956.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	1.216.801.406	143.209.406
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	1.693.386.421	395.481.976
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6	5.810.800	5.810.800
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	0	11.300.000.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	0	2.839.298
Công ty CP Du lịch Xanh Nghệ An	0	
Công ty CP Du lịch Xanh Huế	31.483.000	155.483.000
Công Ty CP Chế Tạo Kết Cấu Thép VNECO.SSM	0	385.634.584
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện MÉCA-VNECO	0	102.612.000
Cộng	2.947.481.627	12.647.629.777

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

a. Trái phiếu phát hành

	Cuối kỳ (30/09/2015)			Đầu năm (01/01/2015)		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
- Loại phát hành theo mệnh giá	150.000.000.000	LS tiền gửi tiết kiệm + 3,5%/năm	24 tháng	150.000.000.000	LS tiền gửi tiết kiệm + 3,5%/năm	24 tháng
Cộng	150.000.000.000			150.000.000.000		

23. Dự phòng phải trả

b. Dài hạn

	Cuối kỳ (30/09/2015)	Đầu năm (01/01/2015)
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	3.946.172.138	3.946.172.138
Cộng	3.946.172.138	3.946.172.138

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các Quỹ		Cổ phiếu quỹ (*)	Cộng
				Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển		
Số dư tại 01/01/2015	637.210.610.000	2.725.000.000	2.627.092.916	108.100.042.479	11.985.555.466	(28.712.098.397)	733.936.202.464
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	43.601.123.075	0	0	43.601.123.075
- Tăng khác	0	0	1.038.188.701	0	0	0	1.038.188.701
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác (*)	0	0	0	2.768.503.203 (*)	0	0	2.768.503.203
Số dư tại 30/06/2015	637.210.610.000	2.725.000.000	3.665.281.617	148.932.662.351	11.985.555.466	(28.712.098.397)	775.807.011.037
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	28.149.479.120	0	0	28.149.479.120
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác (*)	0	0	0	0	0	0	0
Số dư tại 30/09/2015	637.210.610.000	2.725.000.000	3.665.281.617	177.082.141.471	11.985.555.466	(28.712.098.397)	803.956.490.157

(*) : Đây là 1 phần giá trị được trích theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết số 01/NQ/VNECO_ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 25/05/2015, trong đó:

- Trích vốn khác của chủ sở hữu	:	1.038.188.701 đồng
- Trích Quỹ khen thưởng	:	1.038.188.701 đồng
- Trích Quỹ phúc lợi lập thể	:	692.125.801 đồng
Tổng cộng	:	2.768.505.203 đồng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ (30/09/2015)	Đầu năm (01/01/2015)
- Vốn góp của Nhà nước (do SCIC đại diện)	0	189.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	637.210.610.000	448.210.610.000
Cộng	637.210.610.000	637.210.610.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	637.210.610.000	637.210.610.000
+ Vốn góp đầu kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	637.210.610.000	637.210.610.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.721.061	63.721.061
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.721.061	63.721.061
+ Cổ phiếu phổ thông	63.721.061	63.721.061
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.598.920	1.598.920
+ Cổ phiếu phổ thông	1.598.920	1.598.920
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	62.122.141	62.122.141
+ Cổ phiếu phổ thông	62.122.141	62.122.141

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	11.985.555.466	11.985.555.466
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

Chỉ tiêu	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	236.735.139.124	254.905.501.064	666.723.718.930	513.004.649.226
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	235.717.876.104	254.064.072.032	624.219.683.340	510.094.404.426
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.017.263.020	841.429.032	2.911.709.249	2.910.244.800
- Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	0	0	39.592.326.341	0
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	0	21.080.916	0	58.360.636
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	21.080.916	0	58.360.636
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	236.735.139.124	254.884.420.148	666.723.718.930	512.946.288.590
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	235.717.876.104	254.064.072.032	624.219.683.340	510.094.404.426
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.017.263.020	820.348.116	2.911.709.249	2.851.884.164
- Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	0	0	39.592.326.341	0
4- Giá vốn hàng bán	201.987.659.947	140.202.766.611	563.189.393.583	368.400.204.355
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	200.374.395.654	138.665.589.451	519.401.021.907	363.596.236.514
- Giá vốn cung cấp hàng hóa và dịch vụ	1.613.264.293	1.537.177.160	4.664.431.185	4.803.967.841
- Giá vốn hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	0	0	39.123.940.491	0
5- Doanh thu hoạt động tài chính	25.520.870.532	4.707.341.965	35.730.407.188	12.737.263.791
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.351.095.860	2.563.420.865	8.956.773.333	9.646.404.571
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.276.042.100	2.143.921.100	5.879.872.400	3.090.845.046
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.346	0	44.229	14.174
- Lợi nhuận đầu tư cổ phiếu	20.893.717.226	0	20.893.717.226	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0	0	0
6- Chi phí tài chính	12.723.373.060	5.716.228.715	17.556.514.949	125.344.067.231
- CP Hoạt động đầu tư tài chính	5.861.901.266	0	5.861.901.266	106.375.230.000
- CP cho vay và đi vay vốn	5.504.624.826	8.438.883.715	14.746.546.217	32.529.827.065
- CP chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0	0	0
- CP Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	4.863.617.400	305.428.800	9.700.235.998	305.428.800
- CP Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(3.506.770.432)	(3.028.083.800)	(12.752.168.532)	(13.942.180.765)
- CP Tài chính khác	0	0	0	75.762.151
7- Thu nhập khác	61.368.455	364.063.222	819.365.038	1.099.117.406
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0	163.636.363	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0	0	0
- Tiền phạt thu được	0	0	0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thuế được giảm	0	0	0	0
- Các khoản khác	61.368.455	364.063.222	655.728.675	1.099.117.406
8- Chi phí khác	1.484.895.857	330.260.255	2.322.407.189	6.408.974.378
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0	0	0
- Lỗi do đánh giá lại tài sản	0	0	0	0
- Các khoản bị phạt	1.062.459.369	139.839.688	1.154.376.066	2.267.752.931
- Điều chỉnh giá trị công trình	422.436.488	190.420.567	655.272.667	3.694.736.590
- Các khoản khác	0	0	512.758.256	446.484.857
9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	10.374.721.017	8.820.876.945	29.550.111.202	21.984.203.042
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	10.370.723.017	8.818.715.218	29.538.535.202	21.971.036.315
- Chi phí tiền lương	5.192.745.072	4.517.715.600	12.675.337.607	9.937.866.320
- Chi phí phục vụ công tác	4.341.622.550	3.581.703.034	11.717.116.162	10.080.107.858
- Chi phí khác phục vụ công tác	836.355.395	719.296.584	5.146.081.413	1.953.062.137
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	3.998.000	2.161.727	11.576.000	13.166.727
- Các khoản chi phí bán hàng khác	3.998.000	2.161.727	11.576.000	13.166.727
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.597.304.110	581.050.661	18.904.517.038	581.050.661
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành	7.597.304.110	581.050.661	18.904.517.038	581.050.661

Trong đó thuế TNDN hiện hành Quý 3/2015 và lũy kế 9 tháng đầu năm 2015:

	Quý 9/2015	Lũy kế đến cuối quý 3/2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế Kinh doanh	35.746.783.230	90.655.119.233
Trong đó:		
Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh	35.746.783.230	90.186.733.383
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Từ: Thu nhập không chịu thuế (cổ tức, lợi nhuận được chia)	2.276.042.100	5.879.872.400
Cộng: Chi phí không được khấu trừ (tiền phạt thuế, BHXH)	1.062.459.369	1.154.376.066
Thu nhập chịu thuế	34.533.200.499	85.461.237.049
Thuế suất (22%)	22%	22%
Thuế TNDN phải nộp	7.597.304.110	18.801.472.151
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	7.597.304.110	18.801.472.151
Lợi nhuận kế toán trước thuế từ chuyển nhượng BĐS	-	468.385.850
Trong đó:		
Doanh thu chuyển nhượng	-	39.592.326.341
Giá vốn chuyển nhượng	-	39.123.940.491
Thu nhập chịu thuế	-	468.385.850
Thuế suất (22%)	-	22%
Thuế TNDN phải nộp	-	103.044.887
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	-	103.044.887
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	7.597.304.110	18.904.517.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:**1- Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động về thị giá. Rủi ro thị trường gồm 3 loại rủi ro:

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của mình và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Tổng Công ty.

Rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài sự thay đổi của tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến sự biến động trên thị trường về giá Cổ phiếu trong Danh mục Đầu tư của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một bên tham gia trong hợp đồng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty.

Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30 tháng 09 năm 2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	200.655.131.594	176.177.505.940	376.832.637.534
Phải trả người bán	147.579.733.783	-	147.579.733.783
Chi phí phải trả	114.778.459.790	-	114.778.459.790
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	17.588.239.895	-	17.588.239.895
Cộng	480.601.565.062	176.177.505.940	656.779.071.002
31 tháng 12 năm 2014			
Các khoản vay và nợ	228.889.888.107	194.758.797.872	423.648.685.979
Phải trả người bán	203.775.353.051	-	203.775.353.051
Chi phí phải trả	70.306.642.082	-	70.306.642.082
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	17.491.460.841	-	17.491.460.841
Cộng	520.463.344.081	194.758.797.872	715.222.141.953

Tài sản đảm bảo

Tổng Công ty đã sử dụng hầu hết các TSCĐ hữu hình làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.9- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình; Thuyết minh số V.15- Vay và nợ thuê tài chính).

2- Tài sản tài chính và Nợ phải trả Tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty.

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/09/2015		31/12/2014		30/09/2015	31/12/2014
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	34.764.120.880	0	212.612.998.229	0	34.764.120.880	212.612.998.229
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	14.343.316.020	(6.915.906.020)	24.423.666.131	(5.725.386.020)	7.427.410.000	18.698.280.111
- Phải thu khách hàng	187.389.150.525	0	206.252.923.087	0	187.389.150.525	206.252.923.087
- Phải thu khác	682.330.222.159	(68.413.576.868)	512.080.029.599	(65.796.474.717)	613.916.645.291	446.283.554.882
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	42.739.009.234	(2.658.034.035)	43.301.524.707	(2.060.443.235)	40.080.975.199	41.241.061.472
TỔNG CỘNG	961.565.818.818	(77.987.516.923)	998.671.139.753	(73.582.303.972)	883.578.301.895	925.088.835.781

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	376.832.637.534	0	423.648.685.979	0	376.832.637.534	423.648.685.979
- Phải trả người bán	147.579.733.783	0	203.775.353.051	0	147.579.733.783	203.775.353.051
- Chi phí phải trả	114.778.459.790	0	70.306.642.082	0	114.778.459.790	70.306.642.082
- Phải trả khác	17.588.239.895	0	17.491.460.841	0	17.588.239.895	17.491.460.841
Cộng	656.779.071.002	0	715.222.141.953	0	656.779.071.002	715.222.141.953

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

3. Báo cáo theo bộ phận:**3.1. Theo bộ phận kinh doanh:**

Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam hoạt động trong các lĩnh vực sau: hoạt động trong lĩnh vực xây lắp; chuyển nhượng bất động sản và Khách sạn, Du lịch, Dịch vụ.

Quý 3 năm 2015	Hoạt động xây lắp	Cung cấp dịch vụ	Chuyển nhượng Bất động sản	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	235.717.876.104	1.017.263.020	-	236.735.139.124
Giá vốn hàng bán	200.374.395.654	1.613.264.293	-	201.987.659.947
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	35.343.480.450	(596.001.273)	-	34.747.479.177

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2015	Hoạt động xây lắp	Cung cấp dịch vụ	Chuyển nhượng Bất động sản	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	624.219.683.340	2.911.709.249	39.592.326.341	666.723.718.930
Giá vốn hàng bán	519.401.021.907	4.664.431.185	39.123.940.491	563.189.393.583
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	104.818.661.433	(1.752.721.936)	468.385.850	103.534.325.347

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.2- Báo cáo Bộ phận theo Khu vực địa lý

a. Báo cáo theo khu vực địa lý của hoạt động Chuyển nhượng Bất động sản và Dịch vụ

Quý 3 năm 2015	Doanh thu thuần	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Miền Trung			
Hoạt động cung cấp dịch vụ	1.017.263.020	1.613.264.293	(596.001.273)
Hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	-	-

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2015	Doanh thu thuần	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Miền Trung			
Hoạt động cung cấp dịch vụ	2.911.709.249	4.664.431.185	(1.752.721.936)
Hoạt động chuyển nhượng bất động sản	39.592.326.341	39.123.940.491	468.385.850

b. Báo cáo theo Khu vực địa lý của hoạt động xây lắp

Quý 3 năm 2015	Doanh thu thuần về hoạt động xây lắp	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Nam (từ Khánh Hòa vào các tỉnh Phía Nam)	93.446.259.610	79.646.388.434	13.799.871.176
Công trình TBA 220/110/500kV Sông Mây	1.542.094.116	1.052.706.986	489.387.130
ĐZ 500kV Vĩnh Tân - Sông Mây	0	162.891.591	(162.891.591)
Công trình ĐZ 500kV Phú Mỹ - Sông Mây (G6A đến điểm cuối)	0	167.974.635	(167.974.635)
Công trình TBA 500/220kV TTĐL Duyên Hải	8.641.259.664	8.209.196.681	432.062.983
Công trình ĐZ 220kV Cầu Bông - Hóc Môn - Rê Bình Tân	2.254.000.000	1.252.600.057	1.001.399.943
Công trình ĐZ 220kV NĐ Duyên Hải - Mỏ Cây	1.385.273.056	1.108.218.445	277.054.611
Công trình ĐZ 500kV NĐ Duyên Hải - Mỹ Tho	27.965.438.220	22.735.531.283	5.229.906.937
Công trình ĐZ 220kV TTĐL Long Phú - Sóc Trăng	51.658.194.554	44.957.268.756	6.700.925.798
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực miền Trung và Tây Nguyên	49.469.919.714	47.361.307.645	2.108.612.069
Công trình ĐZ 220kV Vĩnh Tân - Phan Thiết			0
Công trình ĐZ 220kV Phan Thiết - Phú Mỹ 2	4.860.783.366	4.131.665.861	729.117.505
Công trình ĐZ 220kV Thanh hóa - Vinh	0	891.361.210	(891.361.210)
Công trình ĐZ 500kV Pleiku - Phước Mỹ - Cầu Bông	0	541.918.013	(541.918.013)
Công trình ĐZ 220kV Vũng Áng - Ba Đồn - Đồng Hới	5.322.020.518	4.523.717.440	798.303.078
Công trình ĐZ 220kV An Khê - Quy Nhơn	16.878.235.968	16.371.888.889	506.347.079
Công trình ĐZ 220kV Đà Nẵng - Quận 3			0
Công trình ĐZ 500kV DA XD Đồng Cao Tốc ĐNăng - QNgãi	7.864.951.299	6.685.208.604	1.179.742.695
Công trình TBA 500kV Pleiku 2	1.941.311.800	1.921.896.682	19.413.118
Công trình ĐZ 220kV Xekaman 1 (Hutxan) - Pleiku 2 lõi B.1	1.799.387.107	1.763.399.365	35.987.742
Công trình ĐZ 220kV Xekaman 1 (Hutxan) - Pleiku 2 lõi B.3	5.111.681.450	5.009.447.821	102.233.629
Công trình ĐZ 220kV Đà Nẵng - Quận 3 (quận Ngũ Hành Sơn)	5.691.548.206	5.520.801.760	170.746.446

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quý 3 năm 2015	Doanh thu thuần về hoạt động xây lắp	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Bắc (từ Thanh Hóa ra các tỉnh phía Bắc)	92.801.696.780	73.366.699.575	19.434.997.205
Công trình Đz 500kV Sơn Ia - Lai Châu (gói 12)	15.367.550.491	9.122.156.456	6.245.394.035
Công trình ĐZ 220kV NB Thái Bình - Trạm 220kV Thái Bình	12.182.000.000	10.354.700.000	1.827.300.000
Công trình ĐZ500kV Quảng Ninh - Hiệp Hòa (gói 8.1)	0	1.209.429	(1.209.429)
Công trình ĐZ500kV Quảng Ninh - Hiệp Hòa (gói 8.2)	0	(539.123.299)	539.123.299
Công trình Đz 500kV Sơn Ia - Lai Châu (gói 9)	16.091.155.428	6.741.595.854	9.349.559.574
Công trình ĐZ 110kV Văn Giang	20.000.000.000	19.400.000.000	600.000.000
Công trình ĐZ 220kV Vĩnh Tường	29.160.990.861	28.286.161.135	874.829.726
Tổng Cộng	235.717.876.104	200.374.395.654	35.343.480.450

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2015	Doanh thu thuần về hoạt động xây lắp	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Nam (từ Khánh Hòa vào các tỉnh Phía Nam)	274.990.500.425	225.426.259.489	49.564.240.936
Công trình TBA 220/110/500kV Sông Mây	5.338.034.631	4.260.666.415	1.077.368.216
ĐZ 500kV Vĩnh Tân - Sông Mây	1.703.771.193	1.412.876.367	290.894.826
Công trình Đz 500kV Phú Mỹ - Sông Mây (G6A đến điểm cuối)	0	(4.687.799.641)	4.687.799.641
Công trình Đz 220kV Duyên Hải - Trà Vinh	5.711.229.088	7.621.660.555	(1.910.431.467)
Công trình ĐZ 500kV NB Long Phú - Ô Môn	45.737.504.137	36.151.920.025	9.585.584.112
Công trình TBA 500/220kV TTĐL Duyên Hải	54.527.394.228	49.506.717.789	5.020.676.439
Công trình ĐZ 220KV NMD Cà Mau - Rạch Giá	0	50.000.000	(50.000.000)
Công trình ĐZ 220kV Ô Môn - Sóc Trăng	0	(331.981.905)	331.981.905
Công trình ĐZ 220kV TB Đồng Nai 3 - Trạm 500kV Đắk Nông	0	(2.093.282.664)	2.093.282.664
Công trình ĐZ 220kV Cầu Bông - Hóc Môn - Rẽ Bình Tân	35.210.604.557	27.617.883.703	7.592.720.854
Công trình ĐZ 220kV NB Duyên Hải - Mỹ Tho	39.885.241.449	31.908.193.160	7.977.048.289
Công trình ĐZ 110kV Trảng Bàng - Đức Hoà	0	13.500.000	(13.500.000)
Công trình Cung cấp lắp đặt HT cột ăng ten dự án Huawei	0	(73.400.631)	73.400.631
Công trình Công Trình ĐZ220kv Bà Rịa Vũng Tàu	132.440.000	108.768.200	23.671.800
Công trình ĐZ 500kV NB Duyên Hải - Mỹ Tho	35.086.086.588	28.524.524.198	6.561.562.390
Công trình Trạm biến áp 500kV Ô Môn	0	478.745.162	(478.745.162)
Công trình ĐZ 220kV TTĐL Long Phú - Sóc Trăng	51.658.194.554	44.957.268.756	6.700.925.798
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực miền Trung và Tây Nguyên	156.231.956.886	139.022.058.154	17.209.898.732
Công trình Đz 220kV Vĩnh Tân - Phan Thiết	15.541.665.311	12.433.332.249	3.108.333.062

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2015	Doanh thu thuần về hoạt động xây lắp	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Công trình ĐZ 220kV Phan Thiết - Phú Mỹ 2	32.306.110.299	26.087.927.408	6.218.182.891
Công trình TBA 220kV Kon Tum và Đấu nối	27.851.623.719	27.573.107.480	278.516.239
Công trình ĐZ 220kV Thanh hóa - Vinh	0	2.298.680.782	(2.298.680.782)
Công trình ĐZ 500kV Pleiku - Mỹ Phước - Cầu Bông	0	(2.253.589.264)	2.253.589.264
Công trình TBA 500kV Thạnh Mỹ và nhánh rẽ (giai đoạn 1)	0	(896.431.251)	896.431.251
Công trình ĐZ 220kV Vũng Áng - Hà Tĩnh I & 6.2	0	88.252.448	(88.252.448)
Công trình ĐZ 220kV Phan Thiết - Hàm Thuận - Bảo Lộc	0	(105.234.841)	105.234.841
Công trình ĐZ 220kV Vũng Áng - Ba Đồn - Đồng Hới	30.782.994.911	26.165.545.674	4.617.449.237
Công trình ĐZ 220kV An Khê - Quy Nhơn	23.370.102.592	22.798.836.847	571.265.745
Công trình ĐZ 220kV Đà Nẵng - Quận 3	3.970.580.192	3.930.874.390	39.705.802
Công trình ĐZ 500kV DA XD Đông Cao Tốc ĐNăng - QNgãi	7.864.951.299	6.685.208.604	1.179.742.695
Công trình TBA 500kV Pleiku 2	1.941.311.800	1.921.898.682	19.413.118
Công trình ĐZ 220kV Xekaman 1 (Hutxan) - Pleiku 2 I & 8.1	1.799.387.107	1.763.399.365	35.987.742
Công trình ĐZ 220kV Xekaman 1 (Hutxan) - Pleiku 2 I & 8.3	5.111.681.450	5.009.447.821	102.233.629
Công trình ĐZ 220kV Đà Nẵng - Quận 3 (quận Ngũ Hành Sơn)	5.691.548.206	5.520.801.760	170.746.446
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Bắc (từ Thanh Hóa ra các tỉnh phía Bắc)	192.997.226.029	154.952.704.264	38.044.521.765
Công trình ĐZ 500kV Sơn La - Lai Châu (gói 12)	60.174.515.354	39.113.434.980	21.061.080.374
Công trình ĐZ 220kV NĐ Thái Bình - Trạm 220kV Thái Bình	32.887.673.576	29.740.393.076	3.147.280.500
Công trình ĐZ 500KV Sơn La - Hiệp Hoà (gói 5.3)	0	1.699.684	(1.699.684)
Công trình ĐZ500kV Quảng Ninh - Hiệp Hòa (gói 8.1)	0	3.026.235.735	(3.026.235.735)
Công trình ĐZ500kV Quảng Ninh - Hiệp Hòa (gói 8.2)	0	499.651.820	(499.651.820)
Công trình ĐZ 500kV Sơn La - Hòa Bình & SL - NQ (gói 11.1)	0	(47.003.515)	47.003.515
Công trình ĐZ 500kV Sơn La - Hòa Bình & SL - NQ (gói 12.3)	0	49.821.443	(49.821.443)
Công trình ĐZ 500kV Sơn La - Hòa Bình & SL - NQ (gói 13.1)	0	43.347.020	(43.347.020)
Công trình ĐZ 500kV Sơn La - Lai Châu (gói 9)	26.794.559.699	14.842.949.057	11.951.610.642
Công trình ĐZ 220kV Văn Trì - Chèm	13.334.038.615	9.470.596.404	3.863.442.211
Công trình ĐZ 110kV Văn Giang	30.645.447.924	29.925.417.425	720.030.499
Công trình ĐZ 220kV Vĩnh Tổng	29.160.990.661	28.286.161.135	874.829.726
Tổng Cộng	624.219.683.340	519.401.021.907	104.818.661.433

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH**

Theo Báo cáo kết quả kinh doanh Quý 3 năm 2015, VNECO xin giải trình những chỉ tiêu có biến động tăng, giảm so với cùng kỳ năm 2014:

1- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3 năm 2014:	104.885.692.809 đồng
2- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3 năm 2015:	28.149.479.120 đồng
==> Chênh lệch (mục 2 - mục 1)	: (76.155.163.028) đồng

Nguyên nhân:

Do Lợi nhuận gộp Quý 3 năm 2015 giảm so với Quý 3 năm 2014 là 79,93 tỷ đồng, cụ thể như sau :

- Quý 3 năm 2014, lợi nhuận gộp các công trình đạt 114,681 tỷ đồng, trong đó công trình Dz 500kV Quảng Ninh - Hiệp Hòa (lô 8.1 và lô 8.2) đạt 65,90 tỷ đồng do được Chủ đầu tư điều chỉnh giá, đồng thời Tổng Công ty hoàn nhập chi phí dự phòng phải trả.

- Quý 3 năm 2014, Tổng Công ty hoàn nhập khoản dự phòng phải trả 30,76 tỷ đồng tại Công trình Nhà máy Thủy điện Hồi Xuân do Tổng Công ty làm tổng thầu, khi thực hiện thoả vốn chấm dứt hợp đồng xây dựng với Công ty CP Đầu tư và XD điện Hồi Xuân VNECO.

Các yếu tố trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2015 của Tổng Công ty giảm so với cùng kỳ năm 2014.

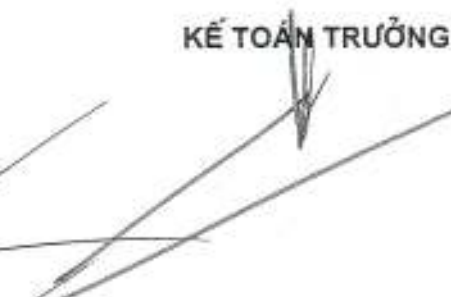
Đà Nẵng, ngày 20 tháng 10 năm 2015

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Trần Quang Cán


Phan Anh Quang


Đoàn Đức Hồng